

Word Choice

GRAMMAR

Words that are often confused (*some/any, never/ever, etc.*).

Choose the most appropriate answer: (A), (B), (C), or (D), to complete each sentence.

1. When we land, will we have -----time to catch our connecting flight?
(A) much
(B) few
(C) too
(D) enough
2. We left several messages, but we did not receive --- reply from the client.
(A) no
(B) any
(C) some
(D) all
3. I do not think I have -----seen such a comprehensive report.
(A) yet
(B) ever
(C) still
(D) never
4. ----- all the engineers employed by the company have a master's degree.
(A) Most
(B) The most
(C) Almost
(D) The majority
5. Early results indicate that _____ candidate was successful in the election.
(A) each
(B) both
(C) either
(D) neither
6. It was _____ a boring film that I fell asleep at once.
(A) so
(B) such
(C) too
(D) enough
7. The weather was _____ cold (for us) to go out.
(A) so
(B) too
(C) enough
(D) ever
8. Very _____ people can fly a Jumbo plane.
(A) little
(B) few
(C) a little
(D) much
9. He's done _____ of the homework yet.
(A) no
(B) none
(C) not
(D) any
10. There isn't _____ for dinner, so I have to go to the market.
(A) some
(B) few
(C) any
(D) many

1. Ignore

- A. Phớt lờ
- B. Hoàn thành
- C. Xem xét
- D. Ghi chi tiết

2. be capable of

- A. Tương thích với
- B. có khả năng
- C. Điều khoản hợp đồng
- D. Hồ sơ dữ liệu

3. come up with

- A. Phản đối
- B. Từ bỏ
- C. Giải quyết
- D. nảy ra ý tưởng

4. reasonable

- A. Lợi ích
- B. phải chăng (giá)
- C. đáng tin cậy
- D. lí do

5. obtain

- A. Lợi ích
- B. đạt được
- C. bị lỗi
- D. tuân thủ

6. defective

- A. vượt trội
- B. quá mức
- C. tiêu chuẩn
- D. bị lỗi

7. advantage

- A. đạt được
- B. bất lợi
- C. lợi thế
- D. hàng đầu

8. Deal with

- A. Từ chối
- B. Giải quyết
- C. Cân nhắc
- D. Hoàn trả

9. Consult with

- A. Cho lời khuyên
- B. Hỏi thăm
- C. Tham vấn với
- D. Kể chuyện

10. promotion

- A. Nghề nghiệp
- B. Thông tin chi tiết
- C. Khuyến mại
- D. Hàng xuất khẩu

11. Compatible with

- A. Tương thích với
- B. So sánh với
- C. Thích nghi với
- D. Tuân thủ với

12. Competitive

- A. Tương thích
- B. vượt trội
- C. phải chăng
- D. cạnh tranh

13. refund

- A. hoàn tiền
- B. hoàn hàng
- C. bị lỗi
- D. thu hút

14. Reputation

- A. danh tiếng
- B. hợp tác
- C. tuân thủ
- D. an toàn

15. Consider

- A. Tuân thủ
- B. Dự định
- C. Cân nhắc
- D. Từ chối

16. Reject

- A. Thông báo
- B. Lặp lại
- C. Giữ lại
- D. Từ chối

17. achievement

- A. Chi tiết
- B. thành tựu
- C. Phô bày
- D. Chứng minh

18. maintain

- A. lợi ích
- B. đạt được
- C. tuân thủ
- D. duy trì

19. in bulk

- A. đồ buôn
- B. số lượng lớn
- C. tiêu chuẩn
- D. Chứng minh

20. be restricted

- A. Bí ẩn
- B. hạn chế
- C. tương thích
- D. ấn tượng

21. grand opening

- A. giờ mở cửa
- B. điểm đến
- C. khai trương
- D. lễ kỉ niệm